Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 - VINACONEX 15

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - VINACONEX 15 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thiết	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Thao	Ủy viên
Ông Lại Văn Bích	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/3/2012)
Ông Huỳnh Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/3/2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thao	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hữu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/4/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200371... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 VINACONEX NO 15 JSC NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Thao
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 211 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - VINACONEX 15

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có số dư các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có tuổi nợ trên 3 năm là 3.319.341.457 VND và chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Theo chính sách kế toán của Công ty, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi Ban Giám đốc xác định khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu nói trên và vì vậy không đưa ra ý kiến về mức dự phòng cần thiết đối với các khoản nợ phải thu này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Công ty đang có khó khăn trong quản lý dòng tiền, điều này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Nguyễn Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**339.144.950.403**	**334.360.653.785**
I. Tiền	**110**	**4**	**1.067.394.659**	**179.295.482**
1. Tiền	111		1.067.394.659	179.295.482
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**159.794.960.263**	**177.671.769.748**
1. Phải thu khách hàng	131		156.418.325.450	171.032.687.357
2. Trả trước cho người bán	132		3.404.173.402	2.977.342.442
3. Các khoản phải thu khác	135		1.919.063.834	5.608.342.372
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.946.602.423)	(1.946.602.423)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5**	**87.618.902.077**	**73.835.242.894**
1. Hàng tồn kho	141		87.618.902.077	73.835.242.894
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**90.663.693.404**	**82.674.345.661**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.108.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		464.328.749	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		90.132.256.655	82.674.345.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**18.870.901.552**	**21.049.401.053**
I. Tài sản cố định	**220**		**13.400.160.550**	**15.094.475.101**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	13.400.160.550	15.094.475.101
- Nguyên giá	222		48.271.631.226	48.271.631.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.871.470.676)	(33.177.156.125)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.250.000.000**	**5.250.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	7	4.250.000.000	4.250.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	8	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**220.741.002**	**704.925.952**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	220.741.002	704.925.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**358.015.851.955**	**355.410.054.838**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**233.209.918.921**	**226.082.882.306**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232.305.918.489**	**223.293.940.874**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	113.528.460.019	95.334.004.134
2. Phải trả người bán	312		22.024.949.650	16.006.362.021
3. Người mua trả tiền trước	313		3.613.406.969	9.568.470.907
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	32.126.073.976	32.650.507.721
5. Phải trả người lao động	315		6.111.730.000	3.915.725.000
6. Chi phí phải trả	316	12	8.659.894.138	26.040.604.500
7. Phải trả nội bộ	317		6.120.000.000	3.570.000.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	39.579.323.469	35.531.500.989
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		542.080.268	676.765.602
II. Nợ dài hạn	**330**		**904.000.432**	**2.788.941.432**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	819.999.958	2.672.999.958
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		84.000.474	115.941.474
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**124.805.933.034**	**129.327.172.532**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**124.805.933.034**	**129.327.172.532**
1. Vốn cổ phần	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.088.870.000	5.088.870.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.795.123.070	12.795.123.070
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.852.658.323	2.852.658.323
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		208.200.185	208.200.185
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.861.081.456	8.382.320.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**358.015.851.955**	**355.410.054.838**

M.S.D.N: 0200371234 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 * VINACONEX NO 15 JSC * NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Thao
Giám đốc

Phí Thu Hiền
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**17**	**42.179.250.774**	**63.262.262.472**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**42.179.250.774**	**63.262.262.472**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	37.419.177.019	57.134.220.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**4.760.073.755**	**6.128.042.290**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.815.339.470	8.480.709.730
7. Chi phí tài chính	22		8.835.880.641	8.238.909.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.835.880.641*	*8.238.909.799*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.128.851.914	5.874.582.001
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25)	**30**		**610.680.670**	**495.260.220**
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	**50**		**610.680.670**	**495.260.220**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	21	131.920.168	83.440.055
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**478.760.502**	**411.820.165**
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**22**	**48**	**41**

M.S.D.N: 0200371234 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
VINACONEX NO 15 JSC
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Thao
Giám đốc

Phí Thu Hiền
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***610.680.670***	***495.260.220***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.694.314.551	2.885.040.619
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.815.339.470)	(161.500.000)
Chi phí lãi vay	06	8.835.880.641	8.238.909.799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.325.536.392***	***11.457.710.638***
Biến động các khoản phải thu	09	26.571.486.877	11.573.888.068
Biến động hàng tồn kho	10	(13.783.659.183)	(46.861.404.271)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.609.563.167)	6.894.396.668
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(10.529.197.973)	2.069.127.043
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.354.971.578)	(8.622.942.802)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.028.535.180	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(139.185.334)	(992.345.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(15.491.018.786)***	***(24.481.569.874)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(121.770.909)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.662.078	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***37.662.078***	***(121.770.909)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.264.458.882	37.711.090.747
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.923.002.997)	(41.073.022.912)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***16.341.455.885***	***(9.361.932.165)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**888.099.177**	**(33.965.272.948)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**179.295.482**	**35.756.318.101**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.067.394.659**	**1.791.045.153**

M.S.D.N: 0200371234 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
VINACONEX NO 15 JSC
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Thao
Giám đốc

Phí Thu Hiền
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - VINACONEX 15 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1554/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 15 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 15. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202001081 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 53, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 305 người).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng: cốp pha, giàn giáo;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm công nghệ xây dựng: thiết bị tự động hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà ở và các tổ hợp nhà cao tầng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty gặp một số khó khăn về quản lý dòng tiền, cụ thể, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là âm 15.491.018.786 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc tăng cường thu hồi các khoản công nợ và quản lý dòng tiền. Ban Giám đốc Công ty đã có những kế hoạch để tăng cường việc thu hồi các khoản công nợ và quản lý dòng tiền trong các kỳ hoạt động tiếp theo. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với kế hoạch này, khả năng hoạt động liên tục của Công ty được đảm bảo.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà Công ty xác định là không có khả năng thu hồi trong tương lai.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	12 - 15
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 2 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập căn cứ trên phần việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Vốn cổ phần, lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động khác của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	349.579.546	120.477.545
Tiền gửi ngân hàng	717.815.113	58.817.937
	1.067.394.659	**179.295.482**

5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị các hạng mục dở dang đang được thực hiện tại ngày 30/6/2012 với giá trị là 87.618.902.077 VND (31/12/2011: 73.835.242.894 VND).

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**4.241.866.585**	**17.596.052.177**	**5.334.480.730**	**21.099.231.734**	**48.271.631.226**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	**4.241.866.585**	**17.596.052.177**	**5.334.480.730**	**21.099.231.734**	**48.271.631.226**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**1.046.129.532**	**12.681.191.833**	**3.916.358.480**	**15.533.476.280**	**33.177.156.125**
Tăng trong kỳ	**108.441.466**	**571.139.350**	**389.769.285**	**624.964.450**	**1.694.314.551**
Trích khấu hao	108.441.466	571.139.350	389.769.285	624.964.450	1.694.314.551
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	**1.154.570.998**	**13.252.331.183**	**4.306.127.765**	**16.158.440.730**	**34.871.470.676**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	**3.087.295.587**	**4.343.720.994**	**1.028.352.965**	**4.940.791.004**	**13.400.160.550**
Tại ngày 31/12/2011	**3.195.737.053**	**4.914.860.344**	**1.418.122.250**	**5.565.755.454**	**15.094.475.101**

Tại ngày 30/6/2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 20.096.692.898 VND (năm 2011: 17.229.849.288 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 14, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2012 là 12.878.917.139 VND (tại ngày 31/12/2011: 10.880.581.029 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần VIPACO	510.000	4.250.000.000	510.000	4.250.000.000
	510.000	**4.250.000.000**	**510.000**	**4.250.000.000**

Đây là các khoản đầu tư để nhận cổ tức, không nhằm mục đích mua bán lại. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị và không phải lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần VIPACO	Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	17	17	Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì

Mặc dù, Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết nhưng Công ty có ảnh hưởng quan trọng trong việc bổ nhiệm các thành viên Ban Giám đốc của công ty này nên khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần VIPACO được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã thế chấp 510.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần VIPACO để đảm bảo cho khoản vay.

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	**1.000.000.000**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã thế chấp 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex để đảm bảo cho khoản vay.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	2011
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	704.925.952	2.005.519.835
Tăng trong kỳ/năm	4.181.819	465.214.126
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	488.366.769	1.765.808.009
Số cuối kỳ/năm	**220.741.002**	**704.925.952**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	40.888.220.489	39.847.227.002
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (ii)	6.100.217.000	10.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel (iii)	40.271.412.530	35.622.777.132
Công ty Cổ phần HAPACO (iv)	6.000.000.000	-
Vay cá nhân (v)	16.824.610.000	6.970.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.444.000.000	2.894.000.000
	113.528.460.019	**95.334.004.134**

Vay và nợ ngắn hạn tại thời điểm 30/6/2012 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ ngày 15 tháng 6 năm 2012 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với mức dư nợ tối đa là 50 tỷ đồng gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Hạn mức tín dụng được cấp trong thời gian từ ngày15 tháng 6 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn (xác định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể) được áp dụng đối với phần dư nợ gốc mà Bên vay không thanh toán đúng hạn và Bên vay sẽ chịu tiền phạt đối với lãi chậm trả khi đến hạn theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm phát sinh chậm trả lãi. Lãi vay được trả hàng tháng trên cơ sở nguồn thu của Bên vay và số dư tiền gửi tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác (nếu có). Hình thức bảo đảm tiền vay là các tài sản cố định được Công ty thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp số 203075.001/2012/HĐTC ngày 31 tháng 5 năm 2011, số 368/2011/HĐTC ngày 26 tháng 5 năm 2011, số 203075/2010/HĐTC ngày 26 tháng 8 năm 2010, số 3101/2010/HĐTC ngày 07 tháng 12 năm 2010 và số 1255/2010/HĐ ngày 19 tháng 5 năm 2010 (xem Thuyết minh số 6).

(ii) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam với lãi suất 17,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay ngắn hạn Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel bao gồm các khoản vay theo 2 hợp đồng sau:

Số dư 36.277.692.851 VND là của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 241011/TDHM-V15 ngày 24 tháng 10 năm 2011, giữa Công ty với Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel với mức dư nợ tối đa là 50 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi của Bên cho vay theo từng thời kỳ và được điều chỉnh một hoặc ba tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng 100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex và 510.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần VIPACO (xem Thuyết minh số 7 và số 8).

Số dư 3.993.719.679 VND là của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 18/2010/TDHM-VC15 ngày 27 tháng 9 năm 2010 giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi của Bên cho vay theo từng thời kỳ và được điều chỉnh một hoặc ba tháng/lần. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay Công ty Cổ phần HAPACO với lãi suất 0% và 15%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(v) Khoản vay cá nhân với lãi suất 18%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.066.281.156	18.876.955.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.720.542.149	13.588.621.981
Thuế thu nhập cá nhân	107.915.671	87.810.921
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	231.335.000	97.119.000
	32.126.073.976	**32.650.507.721**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.588.349.757	5.107.440.694
Chi phí khác (i)	3.071.544.381	20.933.163.806
	8.659.894.138	**26.040.604.500**

(i) Chủ yếu bao gồm các chi phí xây lắp phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ, được trích trước tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả các đội xây dựng	16.110.299.731	15.659.565.224
Kinh phí công đoàn	164.938.521	240.509.521
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.494.248.351	1.418.334.644
Chi Cục thuế Quận Đồ Sơn (i)	14.468.596.000	14.468.596.000
Cổ tức	6.148.716.000	3.698.716.000
Khác	192.524.866	45.779.600
	39.579.323.469	**35.531.500.989**

(i) Thể hiện khoản phải trả cho Chi Cục thuế quận Đồ Sơn liên quan đến quyền sử dụng đất của dự án Vụng Hương.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	4.263.999.958	5.566.999.958
	4.263.999.958	**5.566.999.958**

(i) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, bao gồm:

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (%)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (VND)		Nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
			31/12/2011	30/6/2012		
62/2008/HĐ	17,5%	60	964.000.000	643.000.000	643.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
1308/2009/HĐ	17,5%	45	1.623.000.000	1.321.000.000	1.321.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
0289/2009/HĐ	17,5%	45	2.979.999.958	2.299.999.958	1.480.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2611/2009/HĐ	17,5%	48	-	-	-	Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.444.000.000	2.894.000.000
Trong năm thứ hai	819.999.958	2.672.999.958
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Sau năm năm	-	-
	4.263.999.958	**5.566.999.958**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.444.000.000	2.894.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**819.999.958**	**2.672.999.958**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	**100.000.000.000**	**5.088.870.000**	**8.006.518.813**	**770.656.472**	**-**	**14.820.018.511**	**128.686.063.796**
Tăng trong năm	-	-	**4.788.604.257**	**2.082.001.851**	**208.200.185**	**8.382.320.954**	**15.461.127.247**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.382.320.954	8.382.320.954
Trích từ lợi nhuận	-	-	4.788.604.257	2.082.001.851	208.200.185	-	7.078.806.293
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**14.820.018.511**	**14.820.018.511**
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	7.820.018.511	7.820.018.511
Chia cổ tức 2010	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tại ngày 01/01/2012	**100.000.000.000**	**5.088.870.000**	**12.795.123.070**	**2.852.658.323**	**208.200.185**	**8.382.320.954**	**129.327.172.532**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	**478.760.502**	**478.760.502**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	478.760.502	478.760.502
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tại ngày 30/6/2012	**100.000.000.000**	**5.088.870.000**	**12.795.123.070**	**2.852.658.323**	**208.200.185**	**3.861.081.456**	**124.805.933.034**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 05 ngày 09/5/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			30/6/2012	31/12/2011
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	51.000.000.000	51	51.000.000.000	51.000.000.000
Các cổ đông khác	49.000.000.000	49	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29/3/2012, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông thiểu số và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với số tiền 5 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, số cổ tức 5 tỷ đồng (đề cập ở trên) chưa được trả cho các cổ đông.

Cổ phiếu

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố của Công ty tại từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Các công trình của Công ty chủ yếu được thi công trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	38.530.957.512	49.432.172.269
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.836.737.647
Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị	3.648.293.262	6.993.352.556
	42.179.250.774	**63.262.262.472**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	35.284.266.658	43.710.558.518
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	5.692.994.923
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị	2.134.910.361	7.730.666.741
	37.419.177.019	**57.134.220.182**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.933.130.323	48.656.993.685
Chi phí nhân công	8.836.439.533	23.062.835.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.694.314.551	2.885.040.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.668.584.016	32.913.956.444
	56.132.468.423	**107.518.826.678**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.662.078	135.043.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.000.000	161.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.694.677.392	8.184.166.045
	8.815.339.470	**8.480.709.730**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**610.680.670**	**495.260.220**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(83.000.000)	(161.500.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	**527.680.670**	**333.760.220**
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	131.920.168	83.440.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**131.920.168**	**83.440.055**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	478.760.502	411.820.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	41

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 14, trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.067.394.659	179.295.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.260.946.493	203.588.622.118
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**184.328.341.152**	**204.767.917.600**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	114.348.459.977	98.007.004.092
Phải trả người bán và phải trả khác	48.954.786.516	37.789.453.621
Chi phí phải trả	8.659.894.138	26.040.604.500
Tổng cộng	**171.963.140.631**	**161.837.062.213**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2012			
Các khoản vay	113.528.460.019	819.999.958	114.348.459.977
Phải trả người bán và phải trả khác	48.954.786.516	-	48.954.786.516
Chi phí phải trả	8.659.894.138	-	8.659.894.138
31/12/2011			
Các khoản vay	95.334.004.134	2.672.999.958	98.007.004.092
Phải trả người bán và phải trả khác	37.789.453.621	-	37.789.453.621
Chi phí phải trả	26.040.604.500	-	26.040.604.500

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2012			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.260.946.493	-	182.260.946.493
Tiền	1.067.394.659	-	1.067.394.659
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
31/12/2011			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.588.622.118	-	203.588.622.118
Tiền	179.295.482	-	179.295.482
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	37.297.753.641
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	14.090.992.837	-
Vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	6.271.628.393	1.622.992.995
Ông Trương Hải Triều	2.468.000.000	-
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần VIPACO	-	76.500.000
Công bố chia cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.550.000.000	3.570.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	**290.801.000**	**421.922.800**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36.758.101.058	53.970.312.027
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	2.487.525.881	5.006.465.743
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý dự án Láng - Hòa Lạc	64.833.312	64.833.312
Phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.872.186.500	3.686.667.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.782.418.994	1.782.418.994
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	59.312.000	59.312.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	354.200.000	354.200.000
Công ty Cổ phần VIMECO	7.707.699.632	7.707.699.632
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	197.030.396	197.030.396
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	2.592.585.753	191.032.600
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	2.141.762.929	581.606.408
Vay ngắn hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	40.271.412.530	35.622.777.132
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.100.217.000	10.000.000.000
Ông Trương Hải Triều	2.468.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	300.000.000	300.000.000

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản bảo lãnh từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng vẫn còn hiệu lực. Cụ thể, ngân hàng này đã cung cấp cho Công ty bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng với giá trị bảo lãnh tương ứng là 9.783.667.000 VND và 4.891.833.800 VND. Công ty thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng kinh tế số 61/2011/HĐKT ngày 09 tháng 8 năm 2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường - Chi nhánh Hà Tây với giá trị là 88.053.008.400 VND để đảm bảo cho các bảo lãnh trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản bảo lãnh từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng vẫn còn hiệu lực. Cụ thể, ngân hàng này đã cung cấp cho Công ty bảo lãnh hạn mức với giá trị bảo lãnh là 10 tỷ VND. Công ty thế chấp toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất, kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người hưởng thụ để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh trên.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét.

M.S.D.N: 0200371234 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
VINACONEX NO 15 JSC
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Thao	**Phí Thu Hiền**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

NGÔ QUANG ĐƯƠNG

Digitally signed by NGÔ QUANG ĐƯƠNG
DN: cn=NGÔ QUANG ĐƯƠNG, c=VN, l=Hải Phòng, st=Hải Phòng, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 (V15: 0200371234), TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, title=TRƯỞNG PHÒNG
Date: 2012.08.14 08:28:31 +07'00'